CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế

Ngày 30/09/2025	15,950 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.3%	**-0.6%**	**1.3%**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,478 - 18,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	482
Số lượng CPLH (CP)	30,242,878
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,525
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.59
EPS	2,206
P/E	7.2

DT thuần
Q3/25
83.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.70| -1.9%
YoY: ▲ 18.8| 29.0%

LN thuần
Q3/25
35.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.5| 69.1%
YoY: ▲ 15.9| 81.2%

LN sau thuế
Q3/25
25.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.60| 50.5%
YoY: ▲ 8.60| 50.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
35.5%
YoY: +/-▲ 11.0%

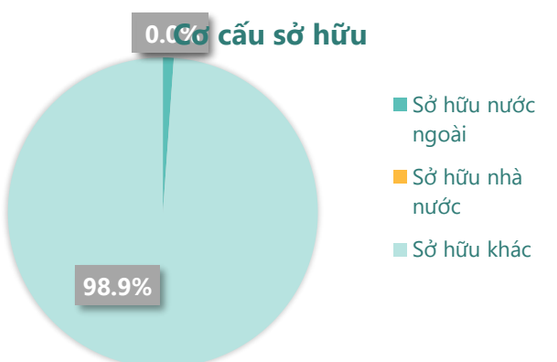
ROE (TTM)
Q3/25
10.6%
YoY: +/-▲ 1.2%

DT thuần
9T 2025
242
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.0| 5.1%

LN thuần
9T 2025
70.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.30| 9.9%

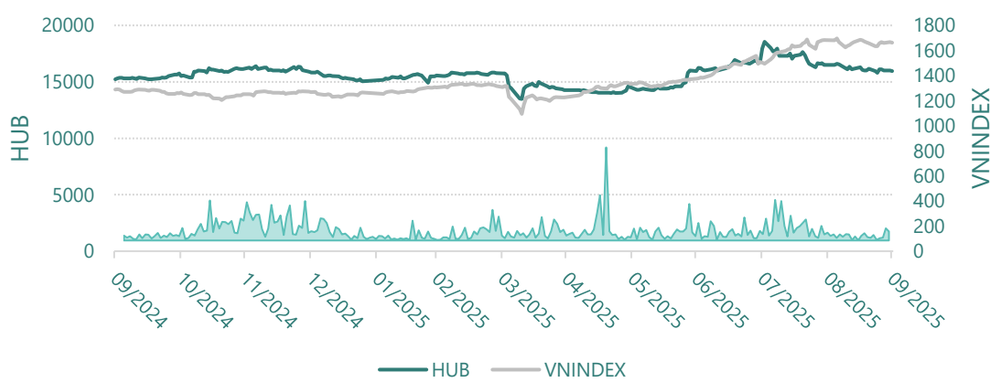
LN sau thuế
9T 2025
54.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.60| 5.1%

Cơ cấu sở hữu

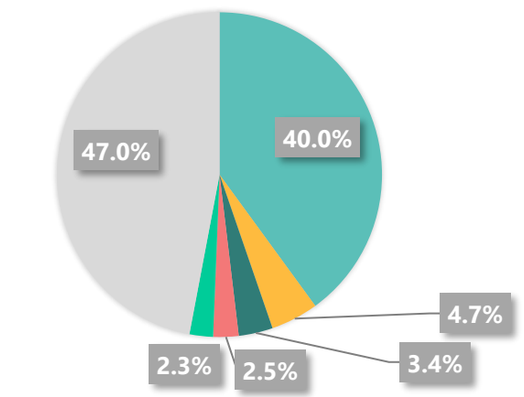


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



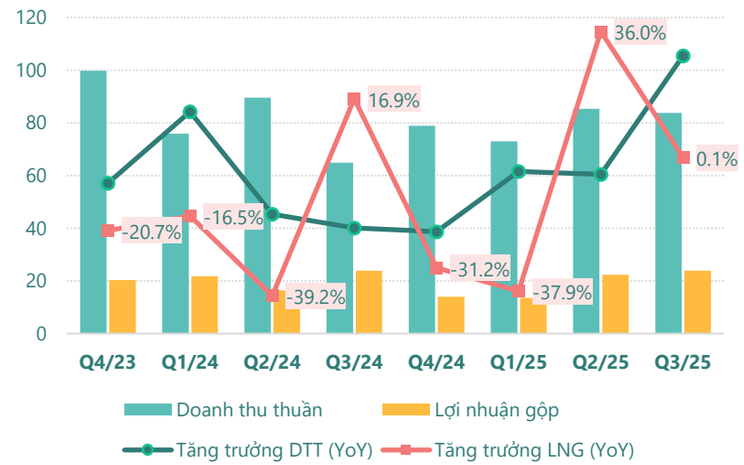
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

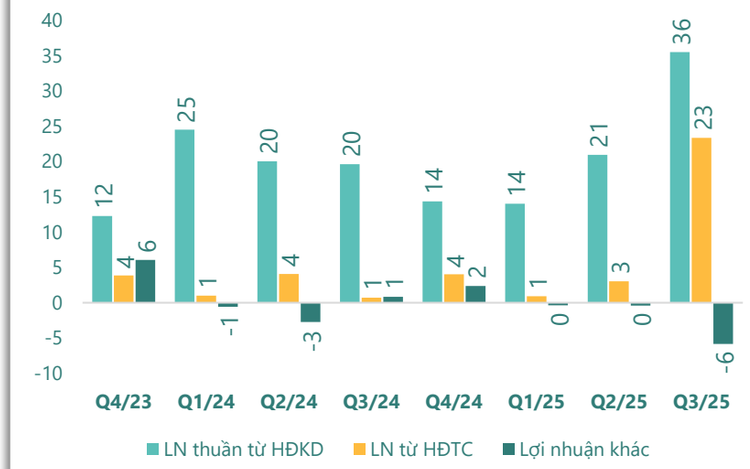
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



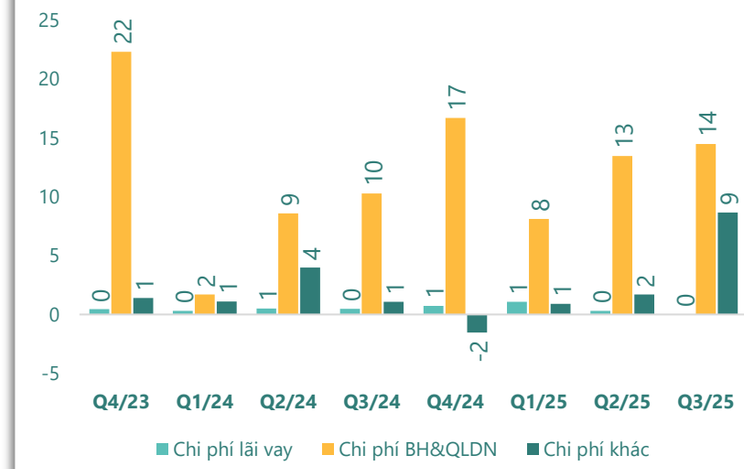
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



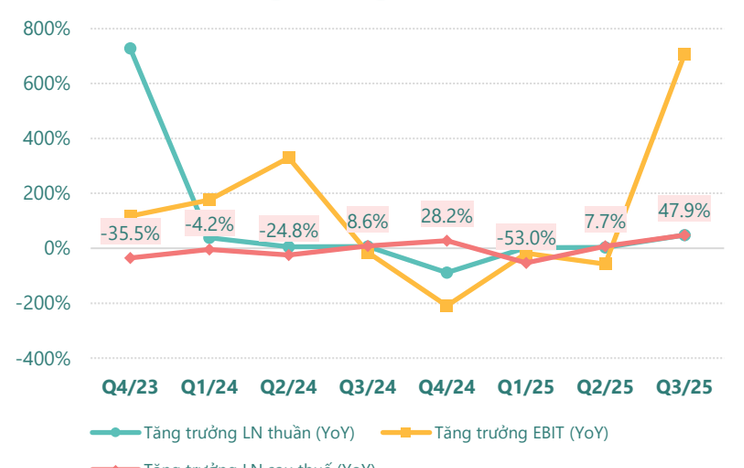
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



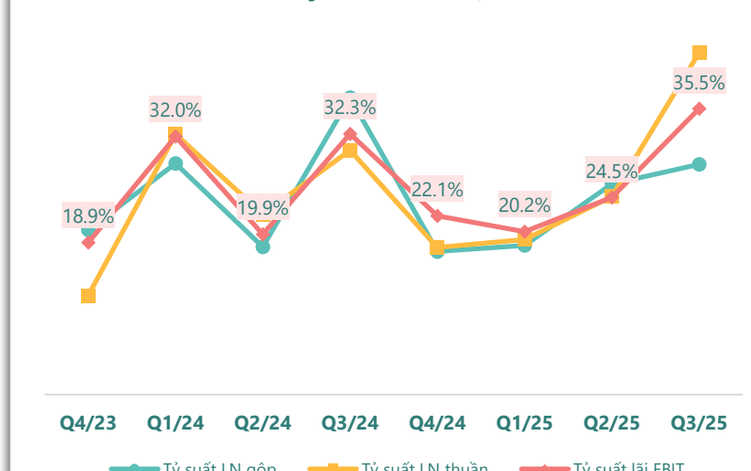
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



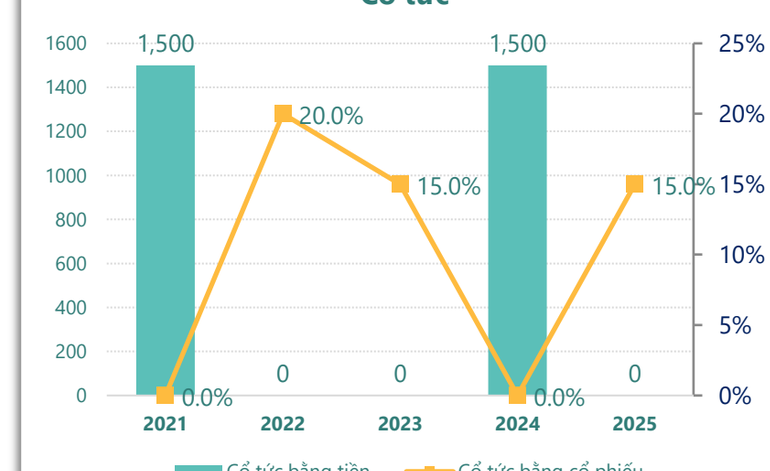
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

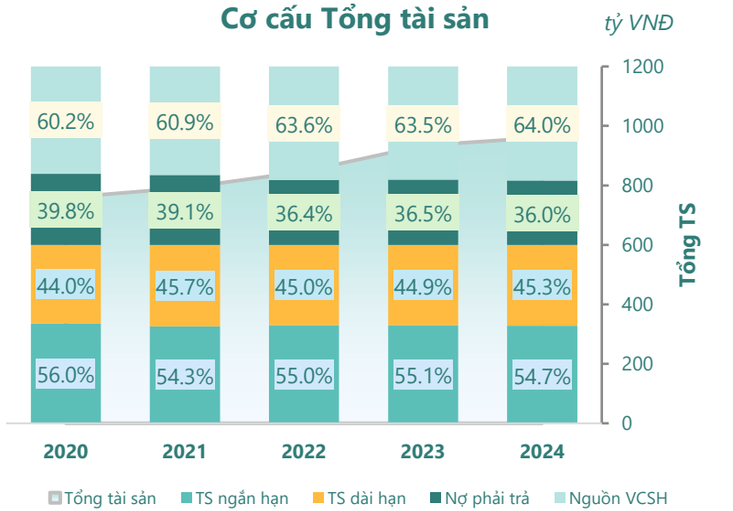
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

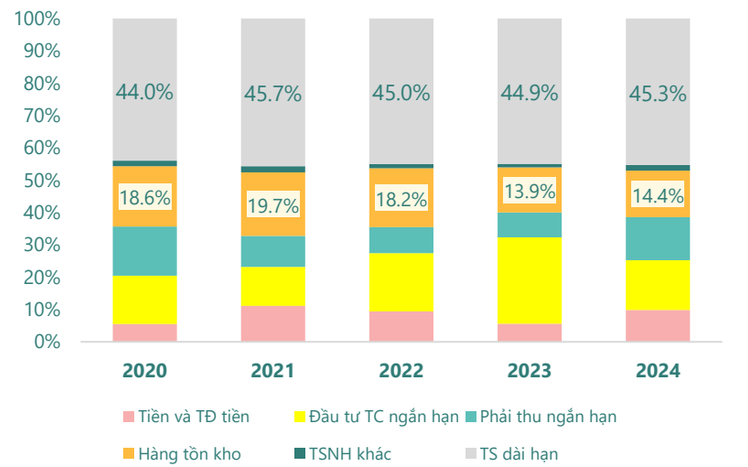
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



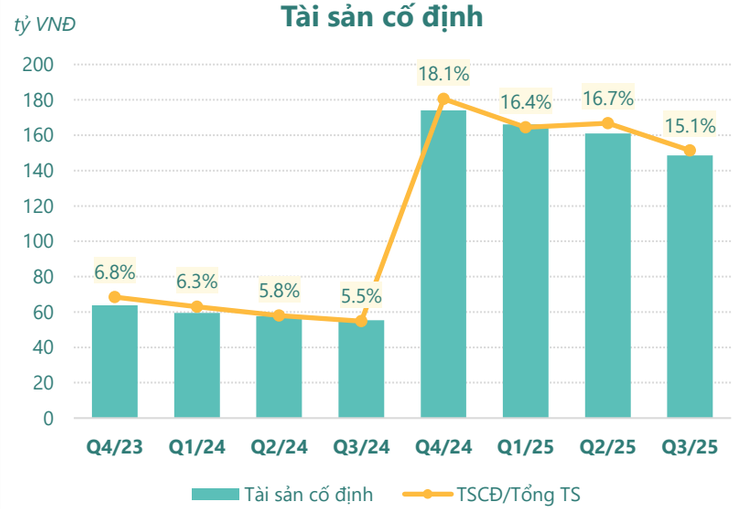
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



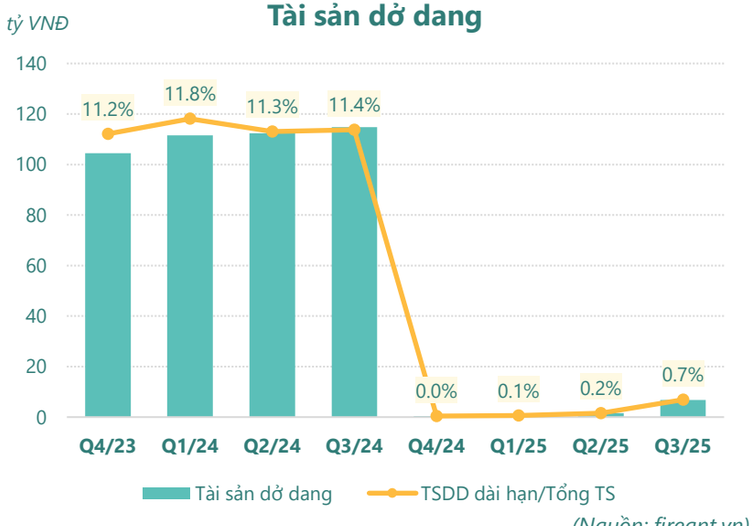
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



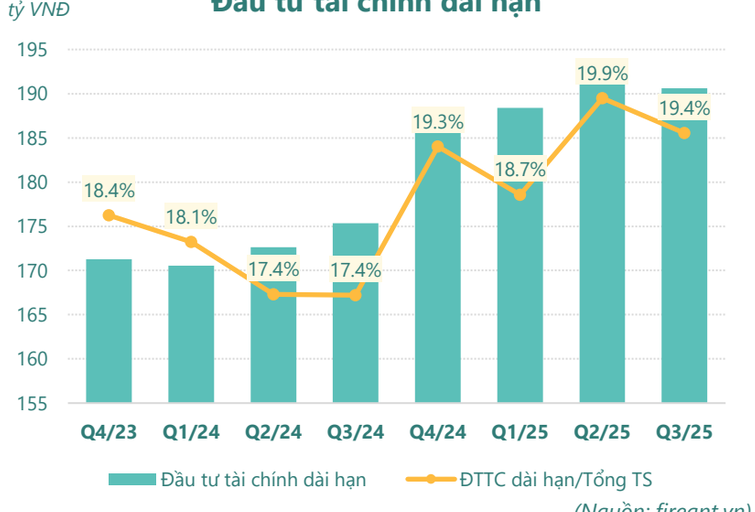
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



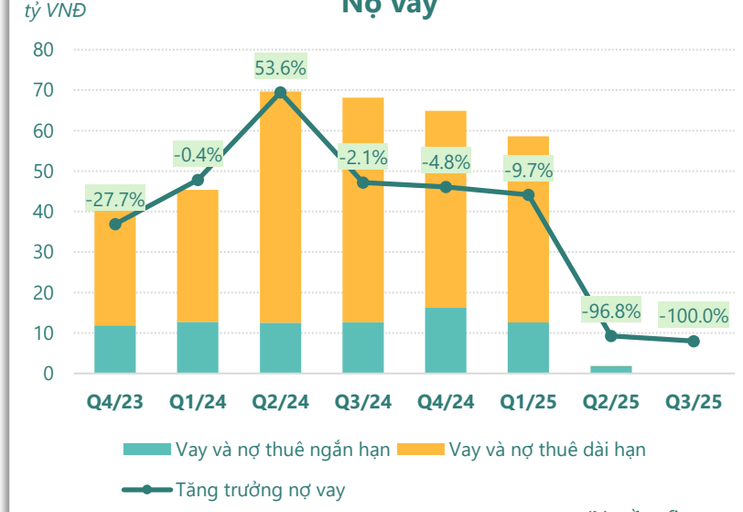
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

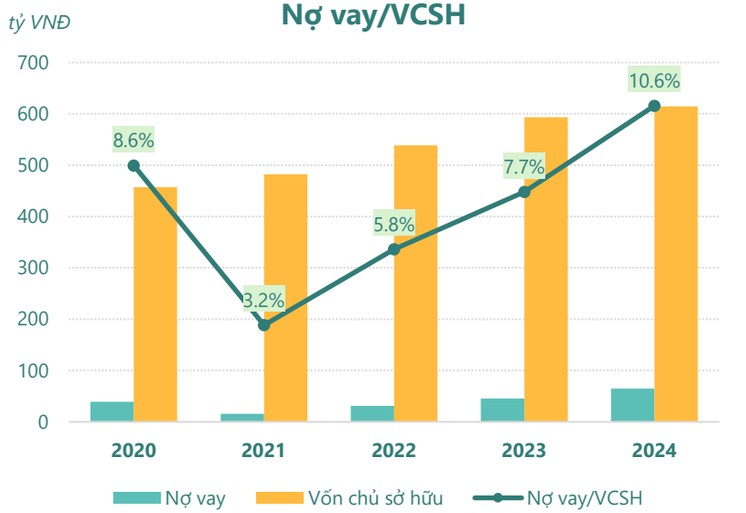
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

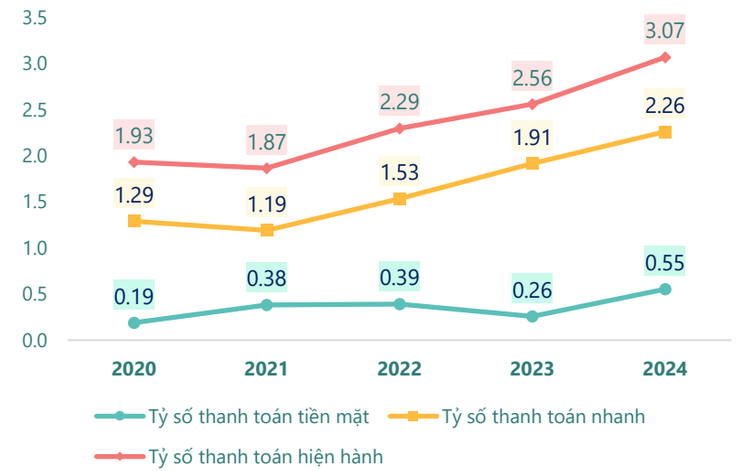
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



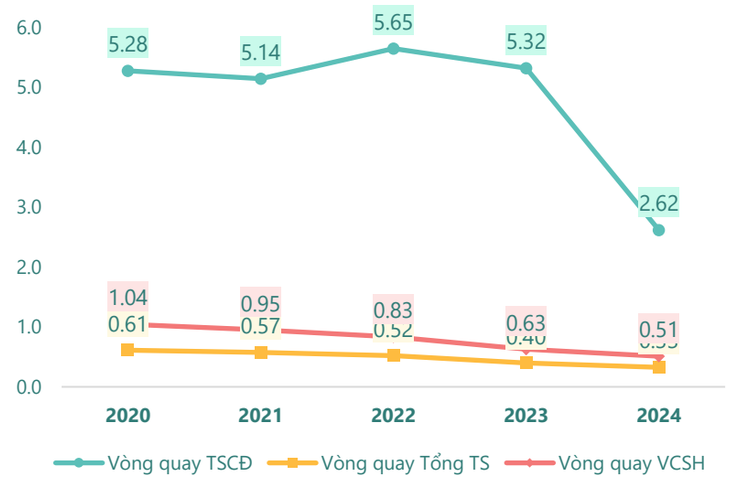
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



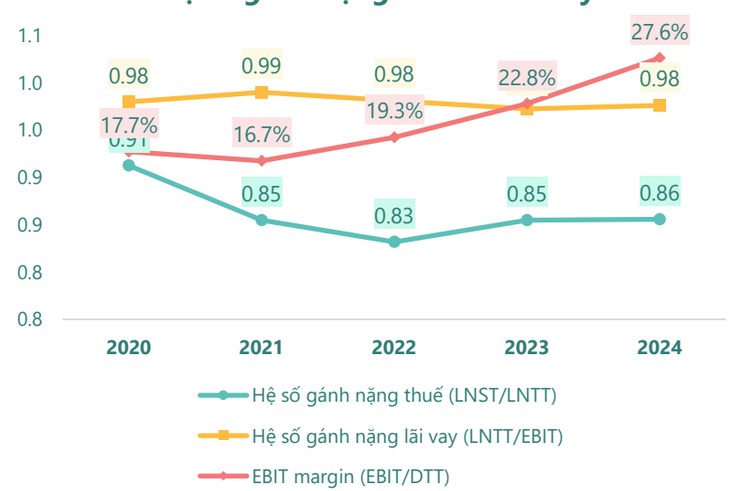
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



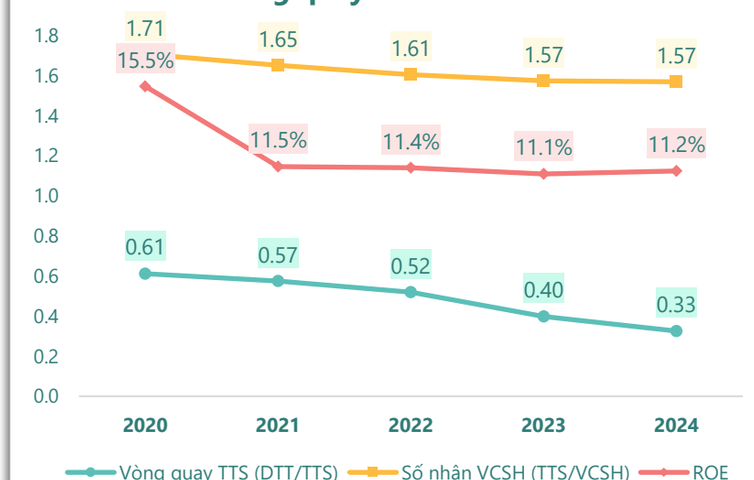
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



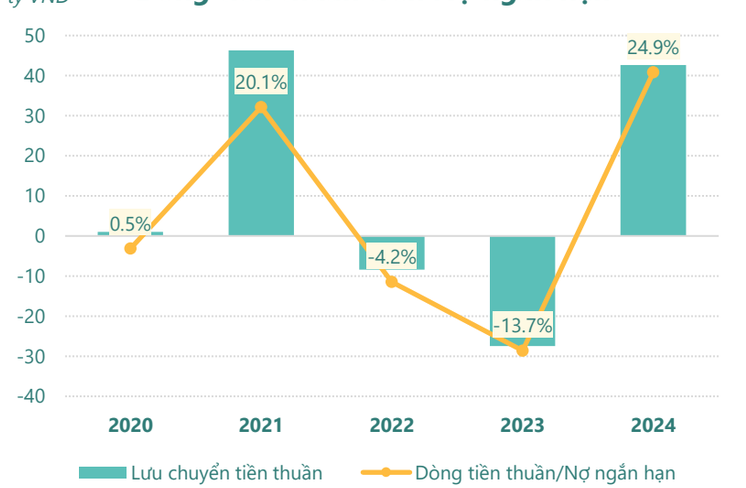
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**83.7**	**64.9**	**29.0%**	**242**	**230**	**5.1%**
Giá vốn hàng bán	59.8	41.0	45.9%	182	168	8.4%
Lợi nhuận gộp	23.9	23.9	0.1%	59.7	62.0	-3.7%
Doanh thu HĐTC	23.4	1.24	1785%	28.7	7.14	302%
Chi phí TC	0	0.53	-100%	1.38	1.35	2.8%
Chi phí lãi vay	0	0.49	-100%	1.38	1.31	6.0%
LN trong công ty LKLD	**2.71**	**5.33**	**-49.1%**	**19.6**	**17.0**	**15.2%**
Chi phí bán hàng	1.09	1.31	-17.0%	3.95	3.46	14.1%
Chi phí QLDN	**13.4**	**8.98**	**49.2%**	**32.1**	**17.1**	**87.4%**
LN thuần từ HĐKD	35.5	19.6	81.2%	70.5	64.2	9.9%
Lợi nhuận khác	**-5.82**	**0.85**	**-785%**	**-6.58**	**-2.45**	**-168%**
LN trước thuế	29.7	20.5	44.9%	63.9	61.7	3.6%
Lợi nhuận sau thuế	**25.7**	**17.1**	**50.5%**	**54.6**	**52.0**	**5.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**25.5**	**15.8**	**61.2%**	**51.6**	**48.8**	**5.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.3	6.36	-112	46.2	37.0	12.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.2	8.26	53.3	-50.6	16.8	55.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.8	-12.5	-3.70	-6.72	-60.4	1.61
Tiền đầu kỳ	77.6	150	152	94.7	83.6	77.0
Lưu chuyển tiền thuần	**72.3**	**2.15**	**-62.2**	**-11.1**	**-6.62**	**70.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.03	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	150	152	89.7	83.6	77.0	147

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**981**	**961**	**2.1%**
Tài sản ngắn hạn	562	526	6.9%
Tiền và tương đương tiền	147	94.7	55.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	170	148	14.9%
Phải thu ngắn hạn	162	128	26.9%
Hàng tồn kho	79.2	138	-42.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.42	17.1	-80.0%
Tài sản dài hạn	**419**	**435**	**-3.8%**
Phải thu dài hạn	1.24	1.06	16.0%
Tài sản cố định	148	172	-13.7%
Bất động sản đầu tư	45.8	48.6	-5.8%
Tài sản dở dang	6.73	0.40	1574%
Đầu tư tài chính dài hạn	191	186	2.3%
Tài sản dài hạn khác	**26.1**	**26.9**	**-2.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	321	346	-7.2%
Nợ ngắn hạn	**158**	**171**	**-7.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	16.2	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.5	28.6	-24.9%
Nợ dài hạn	163	175	-6.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	48.6	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**659**	**615**	**7.3%**
Vốn chủ sở hữu	**659**	**615**	**7.3%**
Vốn điều lệ	302	263	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)